

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số: 100 /2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2929/TTr-SGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2025 về dự thảo Quyết định quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ và ý kiến thống nhất của thành viên UBND thành phố tại cuộc họp UBND thành phố ngày 30/12/2025;



Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thuộc đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Học sinh tiểu học và trung học cơ sở đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ.

2. Học sinh trung học phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ.

3. Học viên bán trú đang học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Nhà ở xa trường từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở và học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông và học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông.

2. Khoảng cách, địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện; tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, các quy định về khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày thực hiện theo Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Quảng Nam; được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các Sở: Tài Chính, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Dân tộc và Tôn giáo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, PCT, UV UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành;
- Công báo thành phố;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đà Nẵng;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, Sở GDĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Anh Tuấn

Phụ lục

KHOẢNG CÁCH, ĐỊA BÀN CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN PHẢI QUA BIỂN, HỒ, SÔNG, SUỐI, QUA ĐÈO, NÚI CAO, QUA VÙNG SẠT LỖ ĐẤT, ĐÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 100 /2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên đơn vị	Cấp học	Địa bàn	Khu vực	Tên Tổ dân phố/thôn (bản, xóm)	ĐBKK	Đặc điểm		Ghi chú
							Địa hình cách trở	Số km	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I CÁC XÃ: HÙNG SON, A VƯƠNG, TÂY GIANG									
1	Trường PTDTBT TH Gari	Tiểu học	Gari	III	Thôn Pút	x	Qua đèo núi	3,0	
2	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	THCS	Hùng Sơn	III	Thôn T'râm	x	Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở	5,0	Axan (cũ)
					Thôn Ki'nonh	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	4,5	Axan (cũ)
					Thôn Ga'nil	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	4,5	Axan (cũ)
3	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	THCS	Bhalê	III	Thôn Adzóc	x	Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở	5,6	
		THCS	A Vương	III	Bhló	x	Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở	5,5	
4	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Văn Trỗi	THCS	ATiêng	II	Thôn Ta Vang	x	Địa hình cách trở	5,0	
5	Trường PTDTBT TH&THCS Dang	THCS	Dang	III	Thôn Arui	x	Đường sạt lở, qua đèo dốc	5,5	
					Thôn Tur	x	Đường sạt lở, qua đèo dốc	5,0	
6	Trường PTDTBT TH&THCS Ch'om	THCS	Ch'om	III	Thôn Cha'nôc	x	Địa hình cách trở	4,5	
7	Trường THPT Võ Chí Công-Hùng Sơn	THPT	Axan	III	Thôn Ki'nonh	x	Qua đồi, núi cao, vùng hay xảy ra sạt lở đất	6,0	
				III	Thôn Ga'nil	x	Qua đồi, núi cao, vùng hay xảy ra sạt lở đất	6,0	
				III	Thôn T'râm	x	Qua đồi, núi cao, vùng hay xảy ra sạt lở đất	7,0	

				III	Thôn Agriih	x	Qua đồi, núi cao, vùng hay xảy ra sạt lở đất, qua suối	8,0	
8	Trường THPT Tây Giang	THPT	ATiêng	II	Thôn Achiing	x	Sườn dốc, đi bộ	7,0	
					Thôn Ta Vang	x	Sườn dốc, đi bộ	5,5	
					Thôn Ra'bhuróp	x	Sườn dốc, qua suối, đi bộ	7,0	
			ANông	I	Thôn Z'rượ	x	Sườn dốc, qua suối, đi bộ	9,5	
			Lăng		Thôn Tà'ri	x	Dốc, qua suối	9,0	
II CÁC XÃ: THẠNH MỸ, BẾN GIẺNG, NAM GIANG, ĐẮC PRING, LA DÊÊ, LA ÊÊ									
1	Trường PTDTBT THCS Bến Giềng	THCS	Cà Dy	III	Bến Giềng	x	Đi bộ, qua đoạn trũng, sông, suối, có nguy cơ sạt lở	2,0	
2	Trường PTDTBT THCS La Êê	THCS	La Êê	III	Công Tờ Rơn	x	Qua đoạn trũng, suối khe, ngập lụt, qua đèo núi có nguy cơ sạt lở đất, đá	3,1	I
					Đắc Rế	x	Đường đèo dốc, có nguy cơ sạt lở đất, đá	3,5	
3	Trường PTDTBT TH La Êê	TH	La Êê	III	Công Tờ Rơn	x	Qua đoạn trũng, suối khe, ngập lụt, qua đèo núi có nguy cơ sạt lở đất, đá	3,1	
					Đắc Rế	x	Đường đèo dốc, có nguy cơ sạt lở đất, đá	3,5	
4	Trường PTDTBT THCS La Êê	THCS	La Êê	III	Đắc Ngol	x	Qua suối, đèo núi sạt lở	4,5	
					Pa Lan	x	Qua suối, đèo núi sạt lở	5,0	
					Pà Ooi	x	Qua khe, suối, đường dốc	2,5	
5	Trường PTDTBT THCS xã Đắc Pring	THCS	Đắc Pring	III	49A	x	Qua suối, sạt lở	2,0	
					49B	x	Qua suối, sạt lở	2,5	
					47	x	Qua suối, đường dốc, sạt lở	4,5	
					48	x	Qua suối, đường dốc, sạt lở	4,0	
			Đắc Pre	III	57	x	Qua sông, đường dốc, sạt lở	4,0	
					58	x	Qua sông, đường dốc, sạt lở	4,0	

5	Trường Tiểu học Tà Bình	Tiểu học	Tà Bình	III	A Liêng	x	Qua suối	2,0	I
6	Trường PTDTBT THCS Nam Giang	THCS	Nam Giang	III	Pring	x	Đường lầy lội, vùng sạt lở đất đá, ngập lụt, qua suối.	6,0	
					A Dinh	x	Đường lầy lội, vùng sạt lở đất đá, ngập lụt, qua suối.	4,0	
					La Bơ	x	Đường lầy lội, vùng sạt lở đất đá, ngập lụt, qua suối.	5,0	
7	Trường PTDTBT TH xã Đắc Pring	Tiểu học	Đắc Pring	III	49A	x	Qua suối	2,0	
					49B	x	Qua suối	2,5	
8	Trường PTDTBT TH La Êê	Tiểu học	La Êê	III	Pà Ooi	x	Qua đèo, qua suối	2,5	
9	Trường PTDTBT Tiểu học Nam Giang 2	Tiểu học	Zuôih	III	Công Dồn	x	Qua vùng có nguy cơ sạt lở	2,0	
10	Trường Tiểu học Zơ Nông	Tiểu học	Thanh Mỹ	II	Đồng Râm	x	Đường dốc, có nguy cơ sạt lở	3,0	
11	Trường THCS Thanh Mỹ	THCS	Thanh Mỹ	II	Hoa	x	Đường dốc, có nguy cơ sạt lở	4,5	
					Pà Dấu I	x	Đường dốc, có nguy cơ sạt lở	3,0	
					Đồng Râm	x	Đường dốc, có nguy cơ sạt lở	3,5	
					Hà Ra	x	Đường dốc, có nguy cơ sạt lở, qua sông, suối	5,0	
					Mực	x	Có nguy cơ sạt lở, đường dốc	3,0	
					Dung	x	Đường dốc, qua khe suối	3,0	
12	Trường THPT Tổ Hữu	THPT	Thanh Mỹ	II	Hoa	x	Đường dốc, có nguy cơ sạt lở	4,5	
					Pà Dấu I	x	Đường dốc, có nguy cơ sạt lở	3,0	
					Mực	x	Có nguy cơ sạt lở, đường dốc	3,0	
					Đồng Râm	x	Đường dốc, có nguy cơ sạt lở	3,5	
					Dung	x	Đường dốc, qua khe suối	3,0	
					Hà Ra	x	Đường dốc, có nguy cơ sạt lở, qua sông, suối	5,0	

			Cà Dy	III	Cà Lai	x	Đi bộ, xa trường, có nguy cơ sạt lở	7,0	
13	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	THPT	La Dêê	III	Đắc Chơ Đay	x	Qua vùng sông, suối, vùng hay bị sạt lở đất, đá, đèo dốc	9,2	
					Kông Tờ Ron	x	Qua vùng sông, suối, vùng hay bị sạt lở đất, đá, đèo dốc	8,7	
					Đắc Ốc	x	Qua vùng sông, suối, vùng hay bị sạt lở đất, đá, đèo dốc	6,3	
					Đắc Rế	x	Đường dốc	1,0	
			La Dêê	III	Đắc Tà Vâng	x	Đường đèo dốc, qua suối, vùng hay bị sạt lở đất, đá	8,5	
					Đắc Rích	x	Đường đèo dốc, qua suối, vùng hay bị sạt lở đất, đá	8,3	
					Đắc Ro	x	Đường đèo dốc, qua suối	8,0	
					Xóm 10	x	Đường đèo dốc, qua suối, vùng hay bị sạt lở đất, đá	9,2	
			Nam Giang	III	La Bơ	x	Đường đèo dốc, qua suối, ngập lụt, lũ quét	3,0	
					A dinh	x	Đường đèo dốc, qua suối, ngập lụt, lũ quét	2,5	
					A Bát	x	Đường dốc, qua khe suối, ngập lụt, lũ quét	5,0	
					Pring (cụm cần đôn)	x	Đường dốc, qua khe suối, ngập lụt, lũ quét	8,5	
III CÁC XÃ: SÔNG KÔN, BẾN HIÊN, ĐÔNG GIANG, SÔNG VÀNG									
1	Trường THCS Lê Văn Tám	THCS	Sông Kôn	III	Thôn Ra Đung (tổ Kên, tổ Ngật)	x	Qua vùng sạt lở, ngập lụt	Trên 3,0	Jơ Ngây (cũ)
				III	Ra Nuôi (tổ Aram 2, tổ La Đàng, tổ Zà Há)	x	Qua vùng sạt lở đất đá	6,5	Jơ Ngây (cũ)
				III	Aróch	x	Qua vùng sạt lở đất đá	5,0	A ting (cũ)
				III	A liêng- Ra Văh	x	Qua vùng sạt lở	6,0	

							đất đá, qua vùng ngập lụt		A ting (cũ)
2	Trường TH&THCS Phan Bội Châu	Tiểu học	Kà Dăng	III	Dốc Gộp (cụm 1)	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	3,0	
		THCS		III	Cột Buồm	x	Qua sông, suối, qua vùng sạt lở đất, đá	5,0	
		III		Dốc Gộp	x	Qua sông, suối, qua vùng sạt lở đất, đá	6,0		
3	Trường THCS Phan Châu Trinh	THCS	Sông Kôn	III	Thôn Bhoahồng	x	Qua sông, qua suối	5,0	
4	Trường TH&THCS Za Hung	THCS	A Rooi	III	Ka Đắp	x	Qua sông, qua suối	4,5	
5	Trường Tiểu học Sông Kôn	Tiểu học	Sông Kôn	III	Thôn K8 (tổ 3)	x	Qua sông, qua suối	1,5	
6	Trường Tiểu học Thị trấn Prao	Tiểu học	Prao	III	Tà Vạc (tổ 2,4,5)	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	3,5	
7	Trường Tiểu học Tà Lu	Tiểu học	Tà Lu	III	Aré Đhrông	x	Qua vùng sạt lở đất, đá; qua sông, qua suối	2,0	
8	Trường THCS Mẹ Thứ	THCS	Prao	III	ADinh	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	6,0	
				III	Tà Vạc (tổ 2,4,5)	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	3,5	
			Tà Lu	III	Aré Đhrông	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	6,0	
9	Trường THPT Quang Trung-Đông Giang	THPT	Prao	III	Aduông (Cụm Aduông 2 cũ)	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	8,0	
				III	Adinh (Cụm Adinh 2, Adinh 3 cũ)	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	6,0	
			Tà Lu	III	Pà Nai	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	7,0	
				III	Aré Đhrông	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	6,0	
				III	Kà Dâu	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	7,0	
				III	Xa Nghir	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	6,5	
	A Rooi	III	Ka Đắp	x	Qua sông, qua suối	9,0			
10	Trường THPT Âu Cơ	THPT	Ba	I	ĐhaMi (tổ 1, 3)	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	5,5	
IV CÁC XÃ: NAM TRÀ MY, TRÀ TẬP, TRÀ VÂN, TRÀ LINH, TRÀ LENG									
1	Trường PTDTBT	TH&THCS	Trà Linh	III	thôn 4, nóc	x	Qua sông, suối, núi	2,0	

	TH&THCS Trà Nam				Mang Dí 2		cao và vùng sạt lở đất, đá.		
					thôn 4, nóc Mang Dí 3	x	Qua sông, suối, núi cao và vùng sạt lở đất, đá.	1,0	
					thôn 5 nóc Tu Ron 2	x	Qua sông, suối, núi cao và vùng sạt lở đất, đá.	dưới 4,0	
2	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Vân	TH&THCS	Trà Vân	III	thôn 4 nóc ông Nút	x	Qua đồi dốc, núi cao, đường thường xuyên sạt lở	1,0	
					thôn 4 nóc ông Hải	x	Qua đồi dốc, núi cao, đường thường xuyên sạt lở	dưới 4,0	
3	Trường PTDTBT THCS Trà Vân	THCS	Trà Vân	III	Thôn 1, nóc ông Nơi	x	Qua đồi dốc, núi cao, đường thường xuyên sạt lở	1,5	
					Thôn 1, nóc ông Sinh	x	Qua đồi dốc, núi cao, đường thường xuyên sạt lở	5,0	
4	Trường PTDTBT THCS Võ Nguyên Giáp	THCS	Trà Tập	III	Thôn 1, nóc Tu gia	x	Qua dốc, núi cao, qua vùng sạt lở đất	4,0	
					Thôn 4, nóc Tu Lung	x	Qua sông, suối, không có cầu, núi cao qua vùng sạt lở đất	5,0	
					Khu dân cư thôn 1	x	Qua đồi dốc, qua suối	3,0	
5	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Trãi	THCS	Trà Tập	III	Thôn 5, Mộ Lang	x	Qua núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	4,0	
					Thôn 3, Tu Chân	x	Qua núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	4,0	
6	Trường PTDTBT TH Trà Leng 1	Tiểu học	Trà Đơn	III	Thôn 1, nóc ông Hà	x	Qua đồi dốc, sạt lở	2,0	
					Thôn 1, nóc ông Mát	x	Qua đèo dốc, đường sạt lở	2,0	
					Nước Xa, xã Nam Trà My	x	Qua sông suối, đường sạt lở	3,0	
7	Trường PTDTBT THCS Trà Leng 1	THCS	Trà Đơn	III	Nước Xa, xã Nam Trà My	x	Qua sông suối, đường sạt lở	3,0	
8	Trường PTDTBT THCS Trà Leng 2	THCS	Trà Leng	III	thôn 5, nóc ông Tiến	x	Qua đồi dốc, suối sâu, thường xuyên bị sạt lở	4,5	
					thôn 4, ông Nhảy	x	Qua đồi dốc, suối sâu, thường xuyên bị sạt lở	4,0	
					thôn 5, ông Tiêu	x	Qua đồi dốc,	4,0	

							đường thường xuyên sạt lở		
9	Trường PTDTBT TH Vừ A Dính	Tiểu học	Trà Don	III	Thôn Trà Don, Làng Lê	x	Qua đèo dốc	1,5	
					Thôn Măng Tra, ông Toàn	x	Qua đồi dốc	3,5	
10	Trường PTDTBT THCS Trà Don	THCS	Trà Don	III	Thôn Măng Tra, nóc Chì Hạng	x	Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối	5,5	
					Thôn Trà Don, nóc Tất Chanh	x	Qua đồi dốc, sạt lở, đi bộ	2,0	
					Thôn Trà Don, nóc Làng Lê 2	x	Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối, không có cầu	5,0	
11	Trường THPT Nam Trà My	THPT	Trà Tập	III	Thôn 1, nóc Mô Rồi	x	Qua đồi dốc	9,0	
					Thôn 1, nóc Tất Pồ	x	Qua đồi dốc	9,8	
					Thôn 1, nóc Tất Giác	x	Qua đồi dốc	5,0	
					Thôn 2, nóc Tu Gia	x	Qua đồi dốc	9,0	
					Thôn 2, nóc Làng Lương	x	Qua đồi dốc	9,0	
					Thôn 2, nóc Răng Chuối	x	Qua đồi dốc	9,0	
					Thôn 4, nóc Răng Dí	x	Qua đồi dốc, sạt lở, qua khe không có cầu	8,0	
					Thôn 4, nóc Tu Lung	x	Qua đồi dốc	4,0	
			Trà Cang	III	Thôn 7, C72	x	Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối	5,0	
					Thôn 7, Xu xoa	x	Qua đồi dốc, sạt lở, qua suối	5,0	
V CÁC XÃ: TRÀ GIÁP, TRÀ LIÊN, TRÀ TÂN, TRÀ ĐỐC, TRÀ MY									
1	Trường PTDTBT TH&THCS Võ Thị Sáu	Tiểu học	Trà Ka	III	Thôn 4 (tổ 1, xóm trên; tổ 2, tổ 3, tổ 4; tổ 9, xóm trên)	x	Đường đi lại khó khăn, qua sông, suối	2,5- 3,7	
					Thôn 5 (tổ 1, xóm Tam góc; tổ 2, tổ 3)		Đường đi lại khó khăn, qua sông, suối, nguy cơ sạt lở cao	3,0	
		THCS	Trà Ka	III	Thôn 4 (tổ 1 xóm trên; tổ 3, tổ 4; tổ 9 xóm trên)		Đường đi lại khó khăn, qua sông, suối, nguy cơ sạt lở cao	2,5- 3,7	

					Thôn 5 (tổ 1, xóm Tam góc; tổ 2; tổ 3; tổ 5)		Đường đi lại khó khăn, qua sông, suối, nguy cơ sạt lở cao	2,5-3,3	
					Thôn 4 (tổ 5)		Đường dốc, hiểm trở, nguy cơ sạt lở cao	6,5	
					Thôn 5 (tổ 5)		Đường dốc, hiểm trở, nguy cơ sạt lở cao	6,5	
2	Trường PTDTBT TH&THCS Trần Phú	THCS	Trà Kót	III	Thôn Tak Kót (tổ 1)	x	Địa hình cách trở	Trên 4km	
					Thôn Tak Ngui (Tổ 1) qua suối Mò Có)		Địa hình cách trở, sạt lở vào mùa mưa	Trên 4km	
					Thôn Tak Ngui (tổ 2, tổ 3, tổ 4)	x	Địa hình cách trở, sạt lở vào mùa mưa	Trên 7 km	
3	Trường PTDTBT TH Trà Giáp	TH	Trà Giáp	III	Thôn 1 (tổ 6)	x	Qua suối, đường dốc sạt lở	3,5	
					Thôn 2 (tổ 5, 6)		Qua suối, đường dốc, núi cao sạt lở.	3,0	
4	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân	Tiểu học	Trà Giác	III	Thôn 1 (nóc ông Nam, cây số 27 và cây số 19)	x	Qua vùng núi cao, sạt lở	3,5	
					Thôn 4, đường Đông trường Sơn nóc bà Cúc, nóc ông Hoàng, nóc ông Hiến TackLay và nóc ông Mãi		Qua suối, núi cao, sạt lở	3,5	
5	Trường THCS Nguyễn Huệ	THCS	Trà My	III	Thôn 1 (tổ 9,10)	x	Qua suối, đường sạt lở đất, đá, đi bộ nguy hiểm mùa mưa	3,0	
					Thôn 2 (tổ 11- các hộ dưới cầu 14 (từ nhà ông Bùi Văn Luận đến nhà ông Bùi Văn Chinh); tổ 13 (từ nhà ông Đào Văn Mạnh đến ông Vũ Văn Hoàng)		Không có đường bê tông, qua suối, đường nhiều điểm sạt lở	4,0	
					Thôn 3 (tổ 8, 9, 10)		Không có đường bê tông, qua suối đường sạt lở	4,5	
6	Trường PTDTBT	Tiểu học	Trà Đốc	III	Thôn 9 (nóc ông	x	Đường dốc, núi	3,0	

	TH Nông Văn Dền				Phong, nóc ông Xiêm)		cao, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa		
7	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Nú	THCS	Trà Nú	III	Thôn Làng Gạch	x	Leo dốc ông Đồng; đường dốc sạt lở, qua suối, giao thông không có cầu	5,0	
8	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	THCS	Trà Sơn	III	Tân Hiệp (tổ 1, tổ 2, tổ 3)	x	Qua suối, đường dốc sạt lở	4,5	
9	Trường PTDTBT TH Trà Bui	Tiểu học	Trà Đốc	III	Thôn 4 (nóc ông Hương)	x	Qua suối, đường dốc sạt lở	3,0	
10	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm	THCS	Trà Đốc	III	Thôn 5 (gồm thôn 6 cũ, từ trong dốc ông Hùng trở vào)	x	Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	4,4 trở lên	
					Thôn 6 (gồm Nước Lía (Thôn 1 cũ 6km) và thôn 2 cũ bên kia cầu sông Bui		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	4,0 trở lên	
					Thôn 3 (từ nóc ông Hoa trở ra đến hết thôn 3)		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	4,4 trở lên	
					Thôn 6 (từ đầu cầu sông Bui mới đi lên nóc ông Giám, nóc ông Đò)		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa, qua suối hay có lũ quét	3,7 trở lên	
11	Trường PTDTBT THCS Chu Huy Mân	THCS	Trà Giáp	III	Thôn 1 (Tổ 6,7,8, 9,10,11,12,13,14)	x	Qua suối, đường dốc sạt lở	5,0	
					Thôn 2 (Tổ 1, 2, 3, 4, 9,15)		Qua suối, đường dốc, núi cao sạt lở.	5,0	
12	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	THCS	Trà Giáp	III	Thôn 1 (Cây số 27 và cây số 19)	x	Qua vùng núi cao, sạt lở	4,5	
					Thôn 2a, tổ Trung tâm, nóc ông Đi, nóc ông Yên		Qua suối, núi cao, sạt lở	4,5	
					Thôn 4 khu vực dưới dốc Đá Đen nóc Tak Lay, nóc ông Mãi, nóc bà Cúc		Qua suối, núi cao, sạt lở	4,5	
13	Trường PTDTBT TH Nguyễn Thị Minh Khai	Tiểu học	Trà Đốc	III	Thôn 1 (nóc ông Tăng, tổ 3, 7 nóc)	x	Qua suối, núi cao, sạt lở	3,5	
					Thôn 2 (nóc ông		Qua suối, núi cao,	2,0	

					Rí, nóc ông Hùng, nóc ông Tướng)		sạt lở		
					Thôn 3 (nóc ông Chốt, nóc Ông Tài)		Qua suối, núi cao, sạt lở	2,0	
14	Trường PTDTBT THCS Lê Hồng Phong	THCS	Trà Đốc	III	Thôn 1 (nóc Ông Tăng, nóc Ông Dương và 7 nóc)	x	Qua suối, núi cao, sạt lở	4,0-6,0	
15	Trường THPT Bắc Trà My	THPT	Trà Giang	III	Thôn 1 (Tổ 7, 8, 9, 10)	x	Qua suối, đường sạt lở	6,0	
					Thôn 2 (Tổ 11, 13)		Đường núi, không có đường bê tông, qua suối, đường sạt lở	7,0	
					Thôn 3 (Tổ 8, 9, 10, 11,12)		Không có đường bê tông, qua suối (tổ 8, 12); qua suối, đường sạt lở (tổ 9,10, 11)	7,5	
			Trà Sơn	III	Thôn Long Sơn (khu vực Nà Gành)	x	Qua vùng sạt lở, qua suối, giao thông không có cầu	8,0	
VI CÁC XÃ: PHƯỚC THÀNH, PHƯỚC CHÁNH, PHƯỚC NĂNG									
1	Trường PTDTBT TH&THCS Phước Lộc	THCS	Phước Lộc (cũ)	III	thôn 9 (tổ Đoàn kết 1)	x	Sông, suối, núi cao hiểm trở, chia cắt, sạt lở đất	5,0	
					thôn 9 (tổ Đoàn kết 2)	x	Sông, suối, núi cao hiểm trở, chia cắt, sạt lở đất	5,0	
					Thôn 8 (Tổ Đoàn kết số 2)	x	Sông, suối, núi cao hiểm trở, chia cắt, sạt lở đất	4,0	
					Thôn 8 (Tổ Đoàn kết số 3)	x	Sông, suối, núi cao hiểm trở, chia cắt, sạt lở đất	4,0	
2	Trường TH&THCS Phước Thành	TH&THCS	Phước Thành (cũ)	III	Thôn 4	x	Sông, suối, núi cao hiểm trở, chia cắt, sạt lở đất	3,5	
		THCS			Thôn 2 (Tổ Đoàn kết 3)	x	Qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	4,0	
					Thôn 3	x	Qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	5,0	
3	Trường PTDTBT TH&THCS Phước Kim	THCS	Phước Kim (cũ)	III	Thôn 5 (tổ Đoàn kết Nước Kiết)	x	Qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	5,5	

		TH&THCS			Thôn 5 (tổ Đoàn kết Trà Văn B)	x	Qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	3,4	
					Thôn 6 (tổ Đoàn kết Trà Văn A)	x	Qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	2,7	
					Thôn 7 (tổ Đoàn kết Luông B)	x	Qua vùng sạt lở đất, đá	2,0	
4	Trường PTDTBT THCS Phước Chánh	THCS	Phước Chánh	III	Thôn 1	x	Đường dốc, qua vùng sạt lở đất, đá vào mùa mưa	3,5	
					Thôn 4	x	Đường sạt lở đất, đá vào mùa mưa	6,0	
					Thôn 5	x	Đường sạt lở đất, đá vào mùa mưa	4,0	
5	Trường TH Phước Chánh	Tiểu học	Phước Chánh	III	Thôn 1	x	Đường dốc, qua vùng sạt lở đất, đá vào mùa mưa	3,5	
6	Trường TH&THCS Phước Mỹ	THCS	Phước Mỹ	III	Thôn 3	x	Núi đèo cao, giao thông nguy hiểm, sạt lở đất, đá	6,0	
7	Trường TH&THCS Kim Đồng	THCS	Phước Đức	III	Thôn 4	x	Giao thông nguy hiểm, sạt lở đất, đá vào mùa mưa	5,0	
8	Trường THPT Khâm Đức	THPT	Phước Đức	III	Thôn 1 và thôn 5	x	Giao thông đi lại khó khăn, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá.	6,0	
			Phước Xuân	II	Thôn Lao Mung		Giao thông đi lại khó khăn, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá.	7,5	
VII XÃ PHƯỚC TRÀ									
1	Trường Tiểu học Kpa Kơ Long	Tiểu học	Phước Gia	III	Thôn Gia Cao	x	Địa hình qua sông qua suối cách trường 2km	2,0	
2	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Tiểu học	Sông Trà	III	Thôn Trà Va	x	Địa hình qua sông qua suối cách trường 2km	2,0	